

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 32 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên	
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Thiện	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng Vương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Lệ Thu	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Trí Lý	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thiện Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2019
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Trần Vũ Duy Khánh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Công Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Công Chiến
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61087108/21315103/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.577.685.821.776	4.334.658.458.907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	166.509.010.099	268.152.879.108
111	1. Tiền		114.509.010.099	78.652.879.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.000.000.000	189.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		127.729.161.404	47.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	127.729.161.404	47.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.421.225.505.066	2.999.890.177.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.391.651.165.295	2.960.879.661.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.562.204.673	7.416.480.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.428.089.269	48.714.276.351
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(16.434.136.049)	(17.136.800.357)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.181.878	16.559.698
140	IV. Hàng tồn kho		818.133.434.129	945.567.740.052
141	1. Hàng tồn kho	10	818.133.434.129	945.567.740.052
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.088.711.078	74.047.662.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.817.343.748	385.172.276
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	39.125.035.315	73.662.490.283
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	18	3.146.332.015	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		160.663.296.056	110.560.433.058
210	I. Khoản phải thu dài hạn		48.959.249	591.959.249
216	1. Phải thu dài hạn khác		48.959.249	591.959.249
220	II. Tài sản cố định		38.144.887.201	18.517.218.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	12.241.910.038	13.998.704.323
222	Nguyên giá		36.229.253.824	35.881.647.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.987.343.786)	(21.882.942.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	25.902.977.163	4.518.514.203
228	Nguyên giá		27.120.960.872	5.595.960.872
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.217.983.709)	(1.077.446.669)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		41.301.743.609	2.575.621.719
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	41.301.743.609	2.575.621.719
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.609.140.782	5.013.103.027
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	4.609.140.782	5.013.103.027
260	V. Tài sản dài hạn khác		76.558.565.215	83.862.530.537
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	70.078.703.046	68.066.448.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.479.862.169	15.796.081.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.738.349.117.832	4.445.218.891.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.331.473.263.643	4.043.867.980.195
310	I. Nợ ngắn hạn		4.326.761.909.219	4.039.715.468.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.149.165.979.409	3.839.710.927.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	14.889.588.160	2.447.085.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.357.283.947	21.677.753.582
314	4. Phải trả người lao động		10.648.265.743	3.547.876.605
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.120.320.368	77.075.727.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	125.207.751.901	93.208.561.777
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.372.719.691	2.047.536.793
330	II. Nợ dài hạn		4.711.354.424	4.152.511.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.866.500.000	2.247.830.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	1.844.854.424	1.904.681.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		406.875.854.189	401.350.911.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	406.445.854.189	400.920.911.770
411	1. Vốn cổ phần		254.610.000.000	254.610.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		254.610.000.000	254.610.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.876.760.563	27.876.760.563
415	3. Cổ phiếu quỹ		(36.000.000)	(36.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		94.254.634.798	70.089.794.890
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.556.579.076	2.182.697.840
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.138.741.532	46.197.658.477
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.813.103.027	8.421.558
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm nay		24.325.638.505	46.189.236.919
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.045.138.220	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430.000.000	430.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		430.000.000	430.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.738.349.117.832	4.445.218.891.965

Bùi Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	15.295.526.563.465	13.829.621.310.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(30.268.262.789)	(21.912.313.714)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	15.265.258.300.676	13.807.708.996.557
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 28	(14.767.432.471.426)	(13.320.631.186.949)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		497.825.829.250	487.077.809.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	18.371.774.320	18.374.045.305
22	7. Chi phí tài chính	25	(27.389.197.371)	(21.792.806.542)
24	8. Phần lỗ (lãi) trong công ty liên kết		(403.962.245)	4.681.469
25	9. Chi phí bán hàng	26, 28	(331.933.309.597)	(326.933.056.581)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 28	(71.311.573.097)	(69.279.789.629)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.159.561.260	87.450.883.630
31	12. Thu nhập khác	27	2.414.109.379	4.711.041.154
32	13. Chi phí khác	27	(4.072.972.156)	(6.716.650.365)
40	14. Lỗ khác	27	(1.658.862.777)	(2.005.609.211)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.500.698.483	85.445.274.419
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(8.597.016.661)	(24.498.906.951)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(9.316.219.549)	5.809.972.440
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65.587.462.273	66.756.339.908
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		65.578.324.053	66.756.339.908
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.138.220	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.576	2.563
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.576	2.563

Bùi Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.500.698.483	85.445.274.419
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	2.244.938.143	2.384.337.104
03	Các khoản dự phòng		(702.664.308)	(1.152.030.227)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		383.721.562	295.445.436
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.821.502.708)	(13583.285.742)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.605.191.172	73.389.740.990
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(376.235.989.053)	543.553.239.522
10	Giảm hàng tồn kho		127.434.305.923	316.673.226.548
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		292.107.904.033	(785.052.138.994)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.444.425.699)	(65.448.674.909)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(25.819.116.804)	(25.308.164.132)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.011.300.456)	(5.337.330.275)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.636.569.116	52.469.898.750
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(60.598.728.708)	(428.764.900)
23	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(167.029.161.404)	(125.772.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		86.300.000.000	132.416.000.000
27	Tiền thu lãi cho tiền gửi		8.225.464.953	13.583.285.742
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(133.102.425.159)	19.798.520.842
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn	21.1	1.036.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ	21.1	-	(36.000.000)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(55.922.198.800)	(28.937.879.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(54.886.198.800)	(28.973.879.260)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(101.352.054.843)	43.294.540.332
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		268.152.879.108	224.874.296.400
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(291.814.166)	(15.957.624)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	166.509.010.099	268.152.879.108



Bùi Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh lần 32 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.063 (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 589).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có ba (3) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
				Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung	97 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản; kho bãi và lưu trữ hàng hóa, xuất nhập khẩu hàng hóa	Trước hoạt động	96%	96%
Công ty TNHH Phyto Land	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản	Đang hoạt động	99,15%	99,15%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	94 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	100%	100%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm máy tính	6 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

Quý đầu tư phát triển

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả năm nay được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm. Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng sau đó được các cổ đông thông qua tại. Khi được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.002.439.093	778.115.818
Tiền gửi ngân hàng	111.506.571.006	77.874.763.290
Tương đương tiền (*)	<u>52.000.000.000</u>	<u>189.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>166.509.010.099</u>	<u>268.152.879.108</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh viện Chợ Rẫy	248.235.801.833	345.280.844.165
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	148.759.219.113	52.960.317.094
Công ty TNHH Thương mại Dược Kim Đô	144.038.383.579	79.369.256.456
Các bệnh viện khác	2.362.008.751.876	2.053.239.868.133
Các công ty dược phẩm khác	<u>488.609.008.894</u>	<u>430.029.375.579</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.391.651.165.295</u>	<u>2.960.879.661.427</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(16.434.136.049)</u>	<u>(17.136.800.357)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.375.217.029.246</u>	<u>2.943.742.861.070</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.136.800.357	15.592.317.130
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	57.335.692	1.544.483.227
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(760.000.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>16.434.136.049</u>	<u>17.136.800.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TẠM ỨNG CHO NHÀ CUNG CẤP

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Không Gian Mới	6.038.093.980	-
Srs Pharmaceuticals Pvt Ltd-india	1.009.067.063	-
Công ty TNHH Kiến trúc Võ Trọng Nghĩa	880.000.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Con Đường Số	860.385.208	860.385.208
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-	1.994.375.400
Nhà cung cấp khác	5.774.658.422	3.681.719.461
TỔNG CỘNG	14.562.204.673	7.416.480.069

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ khách hàng và nhà cung cấp	15.715.214.677	23.889.519.710
Tạm ứng cho nhân viên	10.926.560.424	14.456.728.197
Ký quỹ, ký cược	145.000.000	215.000.000
Khác	4.641.314.168	10.153.028.444
TỔNG CỘNG	31.428.089.269	48.714.276.351

9. NỢ QUÁ HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		Giá trị thuần		Giá trị thuần
Công ty TNHH TMDV Rùa Vàng Ông Phạm Anh Tuấn	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-	-
Công ty TNHH Thiên thần Cuộc sống	2.149.225.777	(2.149.225.777)	2.149.225.777	(2.149.225.777)
Khác	3.306.131.888	(3.306.131.888)	4.008.796.196	(4.008.796.196)
TỔNG CỘNG	16.434.136.049	(16.434.136.049)	17.136.800.357	(17.136.800.357)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	807.572.161.385	915.319.136.704
Hàng mua đang đi đường	10.561.272.744	30.248.603.348
TỔNG CỘNG	<u>818.133.434.129</u>	<u>945.567.740.052</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.817.343.748	385.172.276
Công cụ, dụng cụ	1.429.412.768	-
Phí bảo lãnh thư tín dụng	355.096.250	353.990.000
Khác	32.834.730	31.182.276
Dài hạn	70.078.703.046	68.066.448.819
Tiền thuê đất (i)	63.741.983.811	65.549.792.221
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	5.837.273.805	-
Khác	499.445.430	2.516.656.598
TỔNG CỘNG	<u>71.896.046.794</u>	<u>68.451.621.095</u>

(i) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất vào ngày 19 tháng 8 năm 2018 với thời hạn thuê 39 năm và ngày 30 tháng 9 năm 2008 với thời hạn thuê 20 năm.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	18.453.677.693	8.945.351.155	4.930.479.463	1.912.645.651	1.639.493.044	35.881.647.006
Mua mới	-	-	-	347.606.818	-	347.606.818
Số cuối năm	18.453.677.693	8.945.351.155	4.930.479.463	2.260.252.469	1.639.493.044	36.229.253.824
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.057.442.306	4.799.376.953	-	1.374.166.087	1.378.156.680	12.609.142.026
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	10.655.565.910	3.637.402.112	4.581.188.630	1.558.905.814	1.449.880.217	21.882.942.683
Khấu hao trong năm	771.450.637	965.360.640	168.720.266	157.662.419	41.207.141	2.104.401.103
Số cuối năm	11.427.016.547	4.602.762.752	4.749.908.896	1.716.568.233	1.491.087.358	23.987.343.786
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	7.798.111.783	5.307.949.043	349.290.833	353.739.837	189.612.827	13.998.704.323
Số cuối năm	7.026.661.146	4.342.588.403	180.570.567	543.684.236	148.405.686	12.241.910.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.838.882.740	757.078.132	5.595.960.872
Mua mới	<u>21.525.000.000</u>	-	<u>21.525.000.000</u>
Số cuối năm	<u>26.363.882.740</u>	<u>757.078.132</u>	<u>27.120.960.872</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	384.060.132	384.060.132
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	388.064.341	689.382.328	1.077.446.669
Hao mòn trong năm	<u>99.090.588</u>	<u>41.446.452</u>	<u>140.537.040</u>
Số cuối năm	<u>487.154.929</u>	<u>730.828.780</u>	<u>1.217.983.709</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>4.450.818.399</u>	<u>67.695.804</u>	<u>4.518.514.203</u>
Số cuối năm	<u>25.876.727.811</u>	<u>26.249.352</u>	<u>25.902.977.163</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tòa nhà văn phòng	30.833.450.231	2.356.196.819
Kho Long Hậu	10.468.293.378	-
Dự án Ba Chẽ	-	219.424.900
TỔNG CỘNG	<u>41.301.743.609</u>	<u>2.575.621.719</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng</i>	<i>Số đầu năm và số cuối năm</i>		
			<i>% sở hữu</i>	<i>Giá gốc đầu tư (VND)</i>	<i>Dự phòng (VND)</i>
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 PhytoPharma Sài Gòn	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	40%	<u>5.000.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm và số cuối năm	5.000.000.000
---------------------------	---------------

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	13.103.027
Lỗ trong năm	(403.962.245)
Số cuối năm	(390.859.218)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	5.013.103.027
Số cuối năm	4.609.140.782

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--	--------------------	-------------------

Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	2.693.879.804.148	2.071.877.140.811
Novartis Pharma Services AG	1.088.612.735.472	1.078.461.763.425
Khác	366.673.439.789	689.372.022.884
TỔNG CỘNG	4.149.165.979.409	3.839.710.927.120

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--	--------------------	-------------------

F. Hoffmann - La Roche AG	10.626.034.234	-
Công ty TNHH Duyệt Đức	-	683.466.680
Khác	4.263.553.926	1.763.619.049
TỔNG CỘNG	14.889.588.160	2.447.085.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.765.587.467	8.597.016.661	(22.672.784.789)	689.819.339
Thuế thu nhập cá nhân	353.151.341	14.852.497.700	(11.979.790.918)	3.225.858.123
Thuế giá trị gia tăng	897.067.626	194.748.831.038	(195.455.837.462)	190.061.202
Thuế khác	5.661.947.148	42.194.641.331	(41.605.043.196)	6.251.545.283
TỔNG CỘNG	<u>21.677.753.582</u>	<u>260.392.986.730</u>	<u>(271.713.456.365)</u>	<u>10.357.283.947</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	73.662.490.283	1.041.753.063.151	(1.076.290.518.119)	39.125.035.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.146.332.015	-	3.146.332.015
Thuế khác	-	4.500.000	(4.500.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>73.662.490.283</u>	<u>1.044.903.895.166</u>	<u>(1.076.295.018.119)</u>	<u>42.271.367.330</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả cho nhà cung cấp	12.021.995.568	75.070.129.559
Chi phí thuê kho và vận chuyển	1.020.000.000	927.272.730
Khác	1.078.324.800	1.078.324.800
TỔNG CỘNG	<u>14.120.320.368</u>	<u>77.075.727.089</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	125.207.751.901	93.208.561.777
Nhận chi hộ	124.113.045.934	91.968.624.585
Nhận ký quỹ, ký cược	-	255.500.000
Cổ tức phải trả	493.803.680	653.965.980
Khác	600.902.287	330.471.212
Dài hạn	2.866.500.000	2.247.830.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.866.500.000	2.247.830.000
TỔNG CỘNG	<u>128.074.251.901</u>	<u>95.456.391.777</u>

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	169.750.000.000	27.876.760.563	-	111.977.164.645	3.325.066.395	56.711.142.716	369.640.134.319
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	66.756.339.908	66.756.339.908
Góp vốn	84.860.000.000	-	-	(84.860.000.000)	-	-	(36.000.000)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(36.000.000)	-	-	(46.472.630.245)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	42.972.630.245	3.500.000.000	(2.000.000.000)	(6.642.368.555)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(4.642.368.555)	(28.853.900.000)	(28.853.900.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	56.706.098	56.706.098
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	70.089.794.890	2.182.697.840	46.197.658.477	400.920.911.770
Năm nay:							
Số đầu năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	70.089.794.890	2.182.697.840	46.197.658.477	400.920.911.770
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	65.587.462.273	65.587.462.273
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.626.118.764)	-	(3.626.118.764)
Trích lập quỹ	-	-	-	24.164.839.908	3.000.000.000	(28.875.204.498)	(1.710.364.590)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	(55.762.036.500)	(55.762.036.500)
Khác	-	-	-	-	-	(9.138.220)	(9.138.220)
Số cuối năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	94.254.634.798	1.556.579.076	27.138.741.532	405.400.715.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>254.610.000.000</u>	<u>254.610.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	55.922.198.800	28.937.879.260
Trong đó:		
Tạm ứng cổ tức năm nay	37.941.436.500	8.487.500.000
Cổ tức năm trước công bố năm nay	17.820.600.000	20.366.400.000
Cổ tức đã trả của các năm trước	160.162.300	83.979.260

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền tại mức 7% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1568/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 1 năm 2019. Thêm vào đó, trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với phù hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1593/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 54/NQ-HĐQT và số 59/NQ-HĐQT vào các ngày 4 tháng 7 năm 2019 và ngày 10 tháng 12 năm 2019.

21.3 Vốn cổ phần

	Số đầu năm và số cuối năm
Cổ phiếu được phép phát hành	25.461.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	
Cổ phiếu phổ thông	25.461.000
Cổ phiếu quỹ	
Cổ phiếu phổ thông	(3.000)
Cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	25.458.000

21.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Cổ phiếu số lượng	Giá trị VND	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	15.921.900	159.219.000.000	62,53
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.520.000	25.200.000.000	9,90
Ông Nguyễn Công Chiến	1.320.480	13.204.800.000	5,19
Các cổ đông khác	5.698.620	56.986.200.000	22,37
Cổ phiếu quỹ	3.000	30.000.000	0,01
TỔNG CỘNG	<u>25.461.000</u>	<u>254.610.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp:	15.295.526.563.465	13.829.621.310.271
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	14.946.660.925.554	13.718.873.968.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.865.637.911	110.747.341.906
Trừ:		
Hàng bán trả lại	<u>(30.268.262.789)</u>	<u>(21.912.313.714)</u>
Doanh thu thuần	<u>15.265.258.300.676</u>	<u>13.807.708.996.557</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	14.916.392.662.765	13.696.961.654.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.865.637.911	110.747.341.906

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	11.025.464.953	13.583.285.742
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>7.346.309.367</u>	<u>4.790.759.563</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.371.774.320</u>	<u>18.374.045.305</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng bán	14.555.374.086.722	13.320.631.186.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	<u>212.058.384.704</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.767.432.471.426</u>	<u>13.320.631.186.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>27.389.197.371</u>	<u>21.792.806.542</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	331.933.309.597	326.933.056.581
Chi phí kho bãi	164.642.480.683	178.546.574.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.635.833.711	50.993.487.919
Chi phí nhân viên	45.206.510.649	25.589.200.365
Chi phí khấu hao và hao mòn	487.425.786	584.904.294
Chi phí khác	39.961.058.768	71.218.889.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.311.573.097	69.279.789.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.242.561.624	44.515.309.272
Chi phí nhân viên	27.272.603.218	21.218.732.772
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.757.512.357	1.597.290.986
Chi phí khác	5.038.895.898	1.948.456.599
TỔNG CỘNG	<u>403.244.882.694</u>	<u>396.212.846.210</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.414.109.379	4.711.041.154
Nhận hỗ trợ hàng mẫu	-	1.690.222.417
Khác	2.414.109.379	3.020.818.737
Chi phí khác	(4.072.972.156)	(6.716.650.365)
Chi phí phạt	(2.213.704.268)	(6.371.631.654)
Khác	(1.859.267.888)	(345.018.711)
LỖ THUẬN KHÁC	<u>(1.658.862.777)</u>	<u>(2.005.609.211)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	14.767.432.471.426	13.320.631.186.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.400.157.298	261.467.753.840
Chi phí nhân viên	71.944.260.639	50.147.806.098
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	2.244.938.143	2.182.195.280
Chi phí khác	83.251.301.266	82.415.090.992
TỔNG CỘNG	<u>15.170.273.128.772</u>	<u>13.716.844.033.159</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.597.016.661	24.498.906.951
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.316.219.549	(5.809.972.440)
TỔNG CỘNG	<u>17.913.236.210</u>	<u>18.688.934.511</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>83.500.698.483</u>	<u>85.445.274.419</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	17.340.932.145	17.089.054.884
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	572.304.065	360.815.921
Chi phí thuế TNDN	<u>17.913.236.210</u>	<u>18.688.934.511</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chi phí trích trước Dự phòng phải thu khó đòi	2.824.064.074	15.415.145.418	(12.591.081.344)	5.809.972.440
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.286.827.210	-	3.286.827.210	-
	368.970.885	380.936.300	(11.965.415)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.479.862.169	15.796.081.718		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(9.316.219.549)	5.809.972.440

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	65.587.462.273	66.756.339.908
Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	65.587.462.273	65.256.339.908
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	25.458.000	25.458.986
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.576	2.563
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.576	2.563

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1593/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành 8.486.000 cổ phiếu thưởng vào ngày 20 tháng 8 năm 2018.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>5.738.540.001</u>	<u>5.982.962.720</u>

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	20.170.704.432	5.790.898.675
Từ 1 đến 5 năm	73.066.639.009	20.559.665.843
Trên 5 năm	<u>342.578.452.964</u>	<u>143.774.637.221</u>
TỔNG CỘNG	<u>435.815.796.405</u>	<u>170.125.201.739</u>

Cam kết thuê hoạt động - bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	959.434.000	1.016.368.000
Trên 1 đến 5 năm	<u>7.055.683.000</u>	<u>10.739.750.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.015.117.000</u>	<u>11.756.118.000</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	VND			
	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp Số tiền	Phần vốn cam kết còn phải góp Số tiền
	Số tiền	%		
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung – công ty con	<u>25.000.000.000</u>	96%	<u>17.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	235.526,63	267.939,66
- EUR	921,45	932,37


34. THÔNG TIN BỘ PHẬN


Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Bùi Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Chiến
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2020

